

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - A
TỈNH A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A, ngày 04 tháng 8 năm 2025

Số: 30/2025/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 269/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc: “Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn” giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Tiến B** – Sinh ngày: 04/02/1976; nơi cư trú: Thôn E, xã F, tỉnh A.

Số CCCD: 052076002830; ngày cấp: 01/5/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị Kim C** – Sinh ngày: 20/9/1976; nơi cư trú: Khu phố G, xã H, tỉnh A.

Số CCCD: 052176002979; ngày cấp: 01/5/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Huỳnh Tiến D – Sinh ngày: 26/10/1997; nơi cư trú: Thôn E, xã F, tỉnh A.

Số CCCD: 052097014922; ngày cấp: 11/8/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Chị Huỳnh Thị Kim V – Sinh ngày: 17/3/2000; nơi cư trú: Thôn E, xã F, tỉnh A.

Số Căn cước: 052300001026; ngày cấp: 10/4/2025; nơi cấp: Bộ Công an.

* Nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh M (nay là Ủy ban nhân dân xã F, tỉnh A).

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và 317 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 7 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 7 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Huỳnh Tiến B và bà Phạm Thị Kim C.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Huỳnh Tiến B và bà Phạm Thị Kim C thuận tình ly hôn.

2.2. *Về quan hệ con chung:* Ông Huỳnh Tiến B và bà Phạm Thị Kim C thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. *Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung:*

2.3.1. Ông Huỳnh Tiến B, bà Phạm Thị Kim C, anh Huỳnh Tiến D và chị Huỳnh Thị Kim V thống nhất có một ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng là 53,6m² cất trên thửa đất số 155, tờ bản đồ số 33, diện tích 721m² (trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) tọa lạc tại thôn E, xã K, huyện L, tỉnh M (nay thuộc thôn E, xã F, tỉnh A) đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Huỳnh Tiến B và bà Phạm Thị Kim C, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH04204 ngày 24/12/2014; có giới cận: Phía Đông giáp suối Lỗ Sa, phía Tây giáp DT 639, phía Nam giáp công viên, phía Bắc giáp thửa đất số 154, tờ bản đồ số 33 (Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên bà C đang quản lý).

2.3.2. Ông Huỳnh Tiến B, bà Phạm Thị Kim C, anh Huỳnh Tiến D và chị Huỳnh Thị Kim V thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận giao một phần thửa đất số 155, tờ bản đồ số 33, diện tích 163,6m² (trong đó có 53,6m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) trên phần đất có ngôi nhà với diện tích xây dựng 53,6m², tọa lạc tại thôn E, xã K, huyện L, tỉnh M (nay thuộc thôn E, xã F, tỉnh A) cho ông Huỳnh Tiến B trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (thửa số 1, có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3.3. Ông Huỳnh Tiến B, bà Phạm Thị Kim C, anh Huỳnh Tiến D và chị Huỳnh Thị Kim V thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận giao một phần thửa đất số 155, tờ bản đồ số 33, diện tích 557,4m² (trong đó có 146,4m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) và tài sản trên phần đất trên (như nhà tạm và cây cối), tọa lạc tại thôn E, xã K, huyện L, tỉnh M (nay thuộc thôn E, xã F, tỉnh A) cho bà Phạm Thị Kim C, anh Huỳnh Tiến D và chị Huỳnh Thị Kim V trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (thửa số 2, có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.4. Về án phí HNST:

2.4.1. Ông Huỳnh Tiến B tự nguyện chịu 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) sung ngân sách Nhà nước. Ông B đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005539 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - A), nay được khấu trừ và hoàn trả lại cho ông B 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2.4.2. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Kim C 300.000^d (ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu số 0000108 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh A.

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản hết 11.330.000^d (mười một triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng), bà Phạm Thị Kim C tự nguyện chịu. Bà C đã nộp 11.330.000^d (mười một triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, nay được khấu trừ.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều

30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án
TAND tỉnh A;
- VKSND khu vực 3 - A;
- THADS tỉnh A;
- UBND xã F, tỉnh A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

THẨM PHÁN

Cao Văn Đức